

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 15

Phẩm 23: THẬP MINH

A. Giải thích tên gọi: Nghĩa là diệu dụng tự tại, soi chiếu rõ ràng gọi là Minh, Dụng của Minh vô hạn dựa vào tròn vẹn phân rõ là Thập, tức là Đối số thích.

B. Ý đưa ra: 1) Luận tổng quát về Ý đưa ra từ Phẩm thứ năm về sau, nghĩa là trước hiển bày về Chứng phần vị thành tựu đầy đủ, từ đây về sau trình bày về Dụng của hành Thắng tiến. Lại nữa, trước là Thể của phần vị, ở đây phân rõ về Dụng của hành. Lại nữa, trước là hành trong phần vị, đây là hành sau phần vị. Lại nữa, trước là trí Căn bản Chứng đầy đủ, nay phân rõ Đại Dụng của trí Hậu đắc. Bởi vì bốn nghĩa này cho nên đưa ra. Cổ nhân cũng có vị phối hợp với Đẳng Giác-Diệu Giác, dựa vào trong kinh này không phân rõ về nghĩa ấy. Vả lại, tâm cuối cùng của Pháp Vân Địa trước đây đã hiển bày về nghĩa của Đẳng Giác. 2) Riêng biệt trình bày về phẩm này, nghĩa là giải đáp câu hỏi về mười tự tại trước đây, bởi vì kinh Biệt Hành Bồ Tát Bốn Nghiệp, trong câu hỏi của kinh ấy gọi là Thập Minh.

C. Tông thú: Ngay nơi Thập Minh này là hai trí Lý-Lượng trình bày về Dụng tự tại vô ngại làm Tông. Nghĩa về Thập Minh tóm lược đưa ra ba môn:

Một: Hiển bày về tên gọi: 1) Tha tâm; 2) Thiên nhãn; 3) Túc mạng; 4) Vị lai tế; 5) Thiên nhĩ; 6) Vô úy thần lực; 7) Âm thanh; 8) Sắc thân; 9) Chân thật; 10) Diệt định. Trong đó, Diệt định tương ứng với Thọ gọi là Thiên nhãn-Thiên nhĩ, từ cõi và căn làm tên gọi, còn lại từ cảnh làm tên gọi. Mười loại này đều là nghiệp dụng của Trí, cho nên cùng gọi là Trí dụng.

Hai: Thể tánh: Cùng lấy Đại Trí làm tánh, nhưng bao gồm Trí thuộc Tánh khởi của Phổ Hiền. Nếu tùy theo tướng để phân biệt, thì tám Minh trước là Lượng trí, hai Minh sau là Lý trí. Dựa vào thật thì chỉ

là một Trí vô ngại, bởi vì hai Minh sau cũng không ngăn ngại khởi lên Dụng, tám Minh trước cũng không rời bỏ ngay nơi Tịch.

Ba: Trong các môn phân biệt có mười:

1) Cùng với Thập Minh trong phẩm Ly Thế Gian ở sau thâm nhiếp lẫn nhau: Văn ấy dựa theo nhận biết rõ ràng chứ không phải dựa theo nghiệp dụng tự tại, chỉ riêng loại thứ tư sinh ra âm thanh vi diệu thanh tịnh không thể nghĩ bàn, vô lượng thế giới không có nơi nào không nghe đến, là Phương tiện trí minh, một loại này dựa theo Dụng giống như ở đây, còn lại đều là sự việc khác nhau.

2) Cùng với mười Thông thâm nhiếp lẫn nhau: Tha tâm-Thiên nhãn-Túc mạng-Thiên nhĩ trong này, như tên gọi thâm nhiếp bốn Thông trong mười Thông ấy. Vô úy thần lực trong này, thâm nhiếp Trí thông thứ năm là Xuất sinh bất khả tư nghị tự tại thần lực thị hiện chúng sinh, và Trí thông thứ bảy là Ư nhất niệm trung vãng nghệ bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới trong mười Thông ấy. Sắc thân trang nghiêm trong này, thâm nhiếp Trí thông thứ sáu là Nhất thân thị hiện bất khả tư nghị thế giới, và Trí thông thứ chín là Xuất sinh bất khả thuyết bất khả thuyết thị hiện chúng sinh trong mười Thông ấy, Trí thông thứ tám là Xuất sinh bất khả tư nghị trang nghiêm cụ trang nghiêm nhất thiết thế giới trong mười Thông ấy, cũng thu nhận đưa vào trong này; trong đó dựa theo trang nghiêm Y báo, trong này dựa theo trang nghiêm Chánh báo. Vị lai tế trí minh trong này, cũng thâm nhiếp Thiên nhãn ấy, bởi vì đó là những điều nhìn thấy. Âm thanh minh trong này, cũng thâm nhiếp Thiên nhĩ. Hai Minh cuối cùng trong này, thâm nhiếp Trí thông thứ mười là Bất khả thuyết thế giới thành A-nậu Bồ-đề bất khả tư nghị thị hiện chúng sinh trong mười Thông ấy. Còn lại dựa theo có thể biết.

3) Cùng với ba Minh trong Trí Luận thâm nhiếp lẫn nhau: Có hai nghĩa: Một: Không phải do ba mà thâm nhiếp, bởi vì Minh ấy cũng là do Nhị thừa mà đạt được, Minh này thì không như vậy. Hai: Cho dù ba Minh do Phật Bồ-tát mà đạt được, thì ở trong mười Minh này chỉ là ba thâm nhiếp năm, cho nên cũng không phải là tất cả, nghĩa là Thiên nhãn minh thâm nhiếp hai loại, đó là Thiên nhãn và Vị lai tế minh; Túc mạng minh chỉ là một; Lộ tận minh thâm nhiếp hai loại, đó là hai Minh cuối cùng. Dựa vào kinh Niết Bàn cũng có ba Minh: Một: Chư Phật minh gọi là Nhất-thiết-trí; Hai: Bồ tát minh gọi là Bát-nhã Ba-la-mật; Ba: Vô minh minh gọi là Tất cánh Không. Cùng với trong này không giống nhau.

4) Dựa theo sau Thông thâm nhiếp lẫn nhau: cũng có hai nghĩa:

Một: Không phải do sáu mà sáu nhiếp, bởi vì Thông ấy cũng là Nhị thừa đạt được. Hai: Nếu do Phật mà đạt được thì sáu nhiếp không phải là không tận cùng, nghĩa là ở trong sáu Thông thì Thiên nhãn-Thiên nhĩ-Thần túc-Lậu tận, bốn loại này đều phân hai cho nên trở thành mười. Tức là Thiên nhãn dựa theo thấy hiện tại-vị lai phân làm hai, bởi vì Trí minh về vị lai sinh tử cũng là do Thiên nhãn mà thấy; Thiên nhĩ dựa theo lắng nghe Thánh giáo và phân biệt âm thanh mà phân làm hai; Thần túc dựa theo nghiệp dụng và sắc thân là hai; Lậu tận dựa theo Định-Tuệ là hai. Loại thứ chín là Tuệ, hai loại còn lại không phân ra, cho nên sáu sáu nhiếp mười.

5) **Thông và Minh sai biệt, trong Trí Luận quyển thứ 3:** “Hỏi rằng: Thần thông và Minh có sai khác như thế nào? Đáp rằng: Biết chính xác về sự việc Túc mạng của quá khứ thì gọi là Thông, biết về hành nghiệp-nhân duyên của quá khứ thì gọi là Minh. Lại nữa, biết chính xác về chết nơi này-sinh nơi kia thì gọi là Thông, biết về phạm vi của nhân duyên-hành nghiệp tụ hội không mất thì gọi là Minh. Lại nữa, biết chính xác về không còn kiết sử mà không biết về tiếp tục sinh-không sinh, thì gọi là Lậu tận thông; nếu biết về Lậu tận lại không còn sinh nữa thì gọi là Minh.

6) **Dựa theo Giáo hiển bày khác nhau:** Nếu Tiểu thừa-Tam thừa thì đều là ba Minh-sáu Thông nhưng phạm vi giới hạn sai biệt, nếu Nhất thừa thì mười Minh-mười Thông, cùng với trước cũng rộng-hẹp làm khác nhau.

7) **Dựa theo phạm vi giới hạn đã nhận biết:** Trong Trí Luận quyển thứ ba nói: “Ba Minh này Nhị thừa cũng đạt được, nhưng có lúc không đầy đủ, nghĩa là đối với quá khứ có lúc nhận biết một đời, cao nhất đến tám vạn, về sau thì không thể nhận biết được; vị lai cũng như vậy. Lại không thể nào trong một niệm nhanh chóng nhận biết về những tướng sinh-trú-diệt thuộc kiết sử của mười lăm tâm-bốn Đế, cho nên không giống với Phật, bởi vì Phật nhận biết Lậu tận của chúng sinh ba đời.” Giải thích rằng: Tiểu thừa chỉ nhận biết về ba Minh mà nhận biết không có thể khắp nơi; ba Minh của Tam thừa cùng nhận biết đầy đủ khắp nơi; mười Minh của Nhất thừa nhận biết khắp nơi, trùng trùng như Nhân-đà-la võng, nghĩa là một niệm sáu nhiếp chín đời..., trong một mảy bụi có mười cõi. Những niệm khác-những mảy bụi khác cũng đều như vậy, trong đó vốn có đều nhận biết như thật.

8) **Dựa theo ba nghiệp để phân biệt:** Trong mười Minh thì Thiên nhĩ và cảnh Âm thanh là ngữ nghiệp thanh tịnh, Thần lực và Sắc thân

là thân nghiệp thanh tịnh, sáu Minh còn lại là ý nghiệp thanh tịnh. Nếu dựa theo tự Thể thì chỉ là ý nghiệp, bởi vì đều là Trí Minh.

9) Dựa theo thấy... để phân biệt: Trong mười Minh thì hai Minh là thấy, đó là Thiên nhãn và Vị lai; hai Minh là nghe, đó là Thiên nhĩ và Âm thanh; Minh còn lại đều là Trí.

10) Dựa theo kiến lập, trong Tam thừa... chỉ dựa theo ba đời đã nhận biết mà kiến lập ba Minh, nay Nhất thừa này thì lý thật về hạn lượng tác dụng của Minh là vô tận, theo chuẩn mực để biểu hiện tròn vẹn, dựa vào mười để hiển bày, cho nên chỉ nói là mười chứ không tăng-không giảm.

D. Trong giải thích văn, có hai: Đầu là chính thức nói về mười Minh; sau từ “An trú...” trở xuống là kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng.

Trong phần đầu: Một: Nêu ra số; Hai: Phân rõ giải thích; Ba: Kết luận về số.

Trong phần giải thích mười Minh tức là mười đoạn, mỗi một đoạn đều có hai, trước là giải thích, sau là kết luận.

Thứ nhất: Thiện tri tha tâm minh. Trong giải thích có hai: 1) Nhận biết về tâm của chúng sinh trong một Đại thiên thế giới này; 2) Từ “Như thị đẳng bách thế giới...” trở xuống là nhận biết về tâm của chúng sinh trong vô biên thế giới khắp mười phương.

Trong phần một: a) Tổng quát; b) Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt; c) Từ “Như thị...” trở xuống là kết luận.

Trong riêng biệt, nhận biết về ba mươi loại tâm, có hai: Một: Dựa theo hành trình bày về tâm; Hai: Từ “Thanh văn...” trở xuống là dựa theo báo trình bày về tâm.

Trong phần một: 1) Tâm thuộc ba tánh là tổng quát nêu ra. 2) Rộng hẹp là ở trong tâm thiện phân ra sai biệt. 3) Ác hơn hẳn là thuận theo bất thiện trước đây gọi là tâm ác, trái với thiện này là hơn hẳn; vô ký thuận theo lưu chuyển, trái với thiện này là rời bỏ.

Trong phần hai là dựa theo báo: Bồ-tát là tâm thù thắng rộng lớn, Nhị thừa là tâm hẹp hòi, Tam thừa rời bỏ cả hai, Bát bộ thuận lưu chuyển, Tam đồ là ác, còn lại đều có thể biết.

Thứ hai: Thiên nhãn minh. Trong giải thích có ba: 1) Tổng quát nêu ra. 2) Từ “Thiện ác...” trở xuống là đưa ra cảnh đã thấy, trong đó thiện ác... là gồm chung, trời rồng... là riêng biệt. 3) Từ “Bỉ Bồ-tát...” trở xuống là trong phần hiển bày về Thiên nhãn có thể nhìn thấy, Thiên nhãn minh tịnh vô ngại, bởi vì Sở tri chướng không còn là báo đạt được

Minh tự tại. Sau là Dụng của thấy, đều thấy sinh tử của chúng sinh hiện tại... Phẩm Lục Độ trong Trí Luận nói: “Thiên nhãn của Bồ-tát có hai, Tu đạt được và Báo đạt được. Bởi vì đạt được Thiên nhãn cho nên thấy được chư Phật mười phương, đạt được Tam-muội Niệm Phật, là Báo đạt được năm Thông thực hành Bồ-tát đạo.”

Hỏi: Nếu Thiên nhãn là căn thấy, căn là chướng ngại, thì lẽ ra thấy sắc bên trong chướng ngại chứ không có thể thấy sắc bên ngoài chướng ngại?

Đáp: Tu đạt được Thiên nhãn, căn gọi là Thiên nhãn Thông, Thông lấy Tuệ làm Thể cho nên thấy sắc bên ngoài chướng ngại.

Hỏi: Nếu thấy sắc bên ngoài chướng ngại, vì sao Thanh văn-Duyên giác và Bồ-tát thấy có xa gần không giống nhau?

Đáp: Thông tuệ có tăng thêm sâu xa, cho nên thấy có xa gần không giống nhau, như đá nam châm không hút tất cả những nơi không đến. Trong đó như đã quay trở lại, nghĩa là bất định nghiệp có xoay chuyển thay đổi... còn lại đều có thể thấy.

Thứ ba: Túc mạng minh. Trong giải thích có hai: 1) Nhớ biết sự việc vốn có của mình và người; 2) Từ “Hựu ức...” trở xuống là nhớ lại những sự việc như nhân quả-chư Phật quá khứ. Vì vậy Phật xuất thế là vì chúng sinh, phần nhiều dựa theo tám tướng mà phân rõ. Bởi vì Bồ-tát này đạt được mắt chín đời, thấy pháp quá khứ-hiện tại, cho nên sự nhận biết không có hạn lượng. Nếu không như vậy, là pháp quá khứ ấy nếu không lụi tàn, thì không phải quá khứ; nếu đã lụi tàn thì không có pháp, không có pháp mà thấy thì không phải chân thật. Nếu nói chỉ là sự việc đã từng trải qua, trong tâm có chủng loại-hình ảnh hiện rõ trước mắt cho nên nói là nhớ biết, thì đây là chỉ thấy hình ảnh của tâm mình chứ không thấy pháp ấy. Lại sự việc này không hề trải qua thì lẽ ra không thể nhớ biết. Lại cũng chỉ thấy hiện tại, không phải là quá khứ, sao gọi là Trí thuộc Túc trú? Văn còn lại có thể thấy.

Thứ tư: Vị lai tế trí minh. Trong giải thích cũng có hai: 1) Nhận biết về tướng nghiệp báo của chúng sinh ở vị lai; 2) Từ “Tri vị lai...” trở xuống là nhận biết về tướng nhân quả của Phật ở vị lai.

Trong phần một: Một: Tổng quát nhận biết; Hai: Từ “Tri chúng sinh nghiệp...” trở xuống là riêng biệt nhận biết. Tóm lược nêu ra mười cặp: 1) Nghiệp báo là một cặp. 2) Nhận biết về thiện và bất thiện đã làm. 3) Ngay trong thiện, nhận biết về thiện thuộc phần giải thoát gọi là xuất thế, nhận biết về thiện không thuộc phần giải thoát gọi là không xuất thế. 4) Ngay trong phần giải thoát, đạt được phần vị nhất định thì

gọi là Định, chưa đạt được thì gọi là Bất định. 5) Ngay trong thiện không xuất thế trước đây, có chủng tánh thì gọi là Chánh định, không có chủng tánh thì gọi là Tà định. 6) Dựa vào thiện hữu lậu gọi là có Sử, vô lậu gọi là không có Sử. 7) Ngay trong vô lậu, quả vị thiện căn gọi là đầy đủ, nhân vị thì không đầy đủ. Bảy cặp trên là dựa theo phần vị nhận biết về chúng sinh, ba cặp dưới đây là dựa theo hành nghiệp. 8) Mới phát khởi gọi là thâm nhiếp chọn lấy thiện ác. 9) Tạo tu gọi là tích lũy. 10) Trung gian không tích tập điều ác, chưa hẳn đã tu thiện.

Trong phần hai nhận biết về nhân quả của Phật ở vị lai: Một: Chỉ nhận biết về Dụng của quả; Hai: Từ “Tất tri...” trở xuống là nhận biết bao gồm Hạnh của nhân.

Hỏi: Tông chỉ Đại Thừa thì Thế-Dụng của pháp ở đời vị lai đều không có, nay vì sao nhận biết?

Đáp: Nếu giải thích dựa vào Giáo phương tiện, thì đây là chỉ thấy chủng tử thuộc nhân của hiện tại, nhận biết về tướng sai biệt của quả ấy ở tương lai, chứ không nói là thấy Thế của pháp vị lai ấy. Nếu như Tông chỉ Nhất thừa thì Thế-Dụng hiện tại của vị lai ở trong chín đời đều có, cho nên nay nói như thật mà nhận biết về pháp ấy.

Hỏi: Vị lai chưa có, sao gọi là hiện tại?

Đáp: Không phải là hiện tại của hiện tại, cho nên không có trong hiện tại, chỉ là hiện tại của vị lai, cho nên có trong vị lai.

Hỏi: Có này là duyên có, hay là tánh có? Nếu là duyên có, thì duyên nay chưa hội tụ; nếu là tánh có, thì giống như Tiểu thừa?

Đáp: Nếu ngay lúc này thì thấy duyên và tánh đều không có, bởi vì là vị lai của hiện tại thì nhất định không có. Nếu thuận theo ở thời gian vị lai mà nhìn nhận, thì hiện tại của vị lai vẫn như hiện tại bây giờ, quyết định là duyên có, cho nên có thể thấy. Vẫn còn lại có thể biết.

Thứ năm: Thiên nhĩ minh. Trong giải thích có bốn: 1) Nêu ra đức của chủ động nghe; 2) Từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là tổng quát phân rõ về pháp đã nghe tự tại; 3) Từ “U Đông phương...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về pháp đã nghe ở một phương; 4) Từ “Như Đông phương...” trở xuống là tương tự hiển bày về pháp đã nghe ở mười phương.

Trong phần một: Vô ngại là tổng quát, nghĩa là không có chướng ngại đến nghe-không nghe, không có chướng ngại đến suy nghĩ. Sau là riêng biệt hiển bày về mười đức: Một: Thanh tịnh là bởi vì lìa xa tập khí mờ tối; Hai: Quảng đại là bởi vì đức rộng khắp; Ba: Cụ túc là bởi vì đức tròn đầy; Bốn: Bất khả xưng lượng là bởi vì đức rất nhiều; Năm: Tu tập

là bởi vì hạnh đầy đủ; Sáu: Đắc chứng là bởi vì lý tròn vẹn; Bảy: Minh tịnh là bởi vì Sở tri chướng không còn; Tám: Ly chướng là bởi vì Phiền não chướng không còn; Chín: Liễu đạt là bởi vì đã nhận biết rõ ràng; Mười: Quyết định là bởi vì đã nhận biết phù hợp chân thật.

Phần hai là tổng quát phân rõ về pháp đã nghe tự tại: Ở trong mười phương có âm thanh xa, muốn nghe thì không có gì ngăn ngại khiến cho không nghe; đối với âm thanh gần muốn không nghe, cũng không ngăn ngại bức bách khiến cho phải nghe. Muốn gần-không muốn xa, và trong xa muốn hay không muốn, trong gần cũng như vậy, thấy đều tự tại tùy ý.

Phần ba là riêng biệt hiển bày về Đông phương: Một: Nêu rõ về Phật; Hai: Hiển bày về pháp; Ba: Có thể nghe và giữ gìn.

Ngay trong phần hai là hiển bày về pháp có mười câu: 1) Đã thuyết giảng là tổng quát nêu rõ về Giáo tướng. 2) Đã phát khởi là phát khởi về Nghĩa ẩn kín. 3) Đã tách biệt là tách biệt hiển bày về Lý sâu xa. 4) Đã nêu rõ là nêu rõ về Tông chỉ vốn có. Bốn câu trên đây là Lý giáo. 5) Đã chế định là chế định về Học xứ. 6) Đã điều phục là làm cho người sai trái phải khuất phục. Hai câu trên đây là Chế giáo. 7) Đã giáo hóa là giáo hóa khiến cho khởi hạnh. Một câu này là Hóa giáo. 8) Đã nghĩ đến là những pháp như sáu Niệm... 9) Đã phân biệt là những pháp như giải thích.... 10) Đã giáo hóa thâm diệu là pháp chí lý của Đại thừa. Khéo léo hiểu rõ... là tổng quát kết luận về pháp đã nghe có nhiều môn.

Trong phần ba từ “Như thị nhất thiết...” trở xuống là phân rõ về có thể nghe và giữ gìn, trong đó cũng có mười câu: 1) Tổng quát về khéo léo hiểu rõ văn nghĩa, nói ý vị là văn. 2) Tùy theo Đại chúng nào để thuyết pháp. 3) Tùy theo người riêng biệt nào để thuyết pháp. 4) Tùy theo dùng âm thanh loại nào để thuyết pháp. 5) Tùy theo trí lực của họ mà hiểu về pháp đã thuyết giảng. 6) Tùy theo thức tâm nào mà pháp biến đổi. 7) Tùy theo sự chuyển hóa ấy mà đạt được pháp công đức. 8) Tùy theo cảnh giới đã duyên vào đâu để mà thuyết pháp. 9) Tùy theo căn khí đã dựa vào đâu để mà thuyết pháp. 10) Tùy theo pháp của Thừa nào để mà thoát ra. Từ “Tất năng...” trở xuống là kết luận về Thiên nhĩ nghe và giữ gìn.

Phần bốn từ “Như Đông phương...” trở xuống là tương tự hiển bày về mười phương cũng như vậy, tức là Thiên nhĩ nghe và giữ gìn vô tận.

Thứ sáu: Thần lực trí minh. Trong giải thích có bốn: 1) Nêu ra tên gọi; 2) Hiển bày về Thể; 3) Từ “Nhược văn...” trở xuống là trình bày về

nghiệp dụng; 4) Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận.

Ngày trong phần hai là hiển bày về Thể, có mười hai loại thần lực:
1) Không có công dụng. 2) Cùng chung lý tánh. 3) Có thể rộng khắp.
4) Hạn lượng khó biết. 5) Không cần chỗ dựa. 6) Ứng niệm mà đến. 7)
Không khởi nơi này. 8) Không bỏ tác dụng. 9) Không có cạn kiệt. 10)
Không hoại pháp khác. 11) Tăng thêm thiện căn. 12) Thuận theo hạnh
ấy.

Trong phần ba là hiển bày về nghiệp dụng, có năm: 1) Trình bày
về Phật ở nơi đã đến. 2) Từ “Văn dĩ...” trở xuống là hiển bày về có thể
đến nơi ấy, thiết lập cung kính nhận biết về pháp là nghiệp dụng của
thần lực như rộng lớn... trước đây. 3) Từ “Thị hiện...” trở xuống là trình
bày về tự tại, nghĩa là hiện rõ mười phương mà không lìa xa một nơi,
là nghiệp dụng như thần lực không chuyển dời... trước đây. 4) Từ “Tất
tự...” trở xuống là thừa thỉnh giáo pháp, biết rõ ràng là nghiệp dụng như
thần lực nuôi lớn... trước đây. 5) Từ “Vô tổn thần lực...” trở xuống là
trình bày về thành tựu hạnh đến mọi nơi, là nghiệp dụng của thần lực
như ứng niệm mà đến và thuận theo hạnh... trước đây. Kết luận về tên
gọi, có thể biết.

Thứ bảy: Phân biệt ngôn âm trí minh. Trong giải thích: Đầu là
tổng quát nhận biết; sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt. Trong đó
có ba: 1) Nhận biết về âm thanh-ngôn ngữ-chủng loại của Báo. 2) Từ
“Thiện phân biệt...” trở xuống là nhận biết về ngữ pháp thi thiết, nghĩa
là ăn cơm-uống nước... 3) Từ “Ma-ha-tát tùy kỳ...” trở xuống là trình bày
về nguyên do có thể nhận biết. Trước là Pháp thuyết, bởi vì Bồ-tát này
tiến vào tất cả thế giới, hiểu biết về tánh loại của chúng sinh trong đó,
cho nên nhận biết về âm thanh-ngôn ngữ mà thi thiết. Dụ và Hợp có
thể biết.

Thứ tám: Sắc thân trang nghiêm trí minh. Trong giải thích có ba:
1) Nhận biết về pháp giới không có sắc. 2) Từ “Nhi Bồ-tát...” trở xuống
là khéo léo hiện bày nhiều sắc. 3) Từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày
về ý của không có sắc mà hiện bày sắc. Lại đầu là trình bày về sắc ngay
nơi không có sắc, tiếp là không có sắc ngay nơi sắc, sau là cùng hiển
bày về ý ấy.

Trong phần một có năm câu: 1) Tổng quát nhận biết về tánh của
sắc. 2) Không sinh là hợp với Chân tánh. 3) Không có các loại là lìa xa
tướng khác. 4) Lìa xa vọng chấp. 5) Lìa xa hình dạng hiển bày.

Trong phần hai là hiện bày nhiều sắc, tổng quát và riêng biệt gồm
có 110 loại sắc, như vậy đều là xứng với thật sắc của pháp giới, không

giống như giáo khác hoặc là có mười một sắc, hoặc là có hai mươi lăm sắc...

Trong phần ba là trình bày về ý hiện bày sắc, có ba: 1) Tổng quát nêu ra ứng cơ. 2) Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt hiển bày tác dụng lợi ích có mười loại, đều là Dụng thù thắng của pháp sắc trước đây, lợi ích chúng sinh mà thành tựu giáo hóa. 3) Từ “Tất năng...” trở xuống là kết luận về nghiệp dụng. Kết luận về tên gọi, có thể biết.

Thứ chín: Chân thật trí minh. Trong giải thích có hai: 1) Minh thuộc trí Căn bản chứng lý. 2) Từ “Bất xả...” trở xuống là Minh thuộc trí Hậu đắc thâm nhiếp giáo hóa. Lại là đầu tự mình Nội chứng, sau là Lợi tha bên ngoài. Lại là đầu chứng Thể của pháp, sau là thuyết về Dụng của pháp. Lại đầu ngay nơi Sự mà thường là Lý, sau là Lý mà luôn luôn Sự, cho nên không ngăn ngại nghiệp dụng.

Trong phần một có hai: Một-Chính thức chứng được pháp, sơ lược phân rõ về năm mươi môn, trình bày về xa lìa hai bên, không đắm theo Trung đạo, tánh và tướng đều phai mờ, có và không có đều loại bỏ, dựa vào ba tánh và ba vô tánh, theo giải thích có thể biết. Hai-Từ “Bồ-tát tri như thị...” trở xuống là kết luận về lợi ích của thành tựu chứng trí lìa xa chấp trước.

Trong phần hai là nghiệp dụng của trí Hậu đắc, có mười: 1) Trình bày về soi chiếu Thật không rời bỏ Quyền, nghĩa là trước đây tuy soi chiếu Thật mà dựa theo chữ không phải an lập, không đắm vào hai Đế, nhưng bởi vì không rời bỏ Bản nguyện, trở lại dựa theo an lập, thấy đối với một Đế, quyết định nhận biết về pháp, là nhận biết về Thế đế. 2) Cuộn mây rưới mưa pháp. 3) Khéo léo tiến vào và vượt qua, nghĩa là bắt đầu khởi lên gọi là tiến vào, cuối cùng cao nhất gọi là vượt qua. 4) Khéo léo thuyết giảng sâu rộng, nghĩa là không trái với Chân pháp thì vượt qua thuận với sâu xa. 5) Dùng Đại Từ làm nhân, khéo léo thuyết giảng không tận cùng. 6) Đối với không có tên gọi mà thiết lập tên gọi nhưng không làm hỏng tánh của tên gọi, tánh là văn tự, là tướng của giải thoát. 7) Từ “Quán sát...” trở xuống là khéo léo quán sát lìa xa nhiễm. 8) Từ “Giải liễu...” trở xuống là khéo léo nói ra để thâm nhiếp chúng sinh mà không rời bỏ Tự chứng. 9) Từ “U bất nhị...” trở xuống là trình bày về pháp không hai đối với Lý và Sự, không hủy bỏ Sự mà ẩn Lý, không hủy bỏ Lý mà ẩn Sự, cũng là bởi vì cùng vận dụng Tịch-Dụng. 10) Từ “Cụ túc...” trở xuống là trình bày về tướng tự tại đầy đủ đức vô ngại.

Thứ mười: Diệt định trí minh. Trong giải thích có sáu:

1) Trình bày về Diệt định đã đạt được, nói không thối chuyển là chính thức trình bày về thường xuyên Định chưa hề lui sụt mất đi.

2) Từ “Diệt bất xả...” trở xuống là hiển bày về Tịch mà luôn luôn Dụng, nghĩa là thân ở trong Diệt định mà không rời bỏ mười loại nghiệp dụng của Bồ-tát: Một: Tổng quát trình bày về việc làm của Bồ-tát. Chín loại sau đều là việc làm của Bồ-tát. Hai: Riêng biệt hiển bày về Từ-Bi. Ba: Tương thực hành mười Độ. Bốn: Đại nguyện cứu giúp chúng sinh. Năm: Chuyển Chánh pháp luân. Sáu-Phương tiện điều phục chúng sinh. Bảy: Cung kính cúng dường chư Phật. Tám: Tiến vào pháp tự tại. Chín: Thường được thấy Phật. Mười: Luôn luôn nghe pháp.

3) Từ “Tất năng xuất sinh...” trở xuống là trình bày về nghiệp dụng của Diệt định, nghĩa là Diệt định này không dứt khoát mang lại mười loại công dụng của hành trước đây nhưng mà không trái ngược với nhau, cũng chính là nhờ vào lực của Định này sinh ra mười loại công dụng của hành thù thắng: Một: Tổng quát trình bày về sinh ra, nghĩa là ngay nơi Định này khởi lên công dụng gọi là có thể sinh ra, công dụng của Định không có ngăn cách gọi là pháp vô ngại, pháp này đều có thể sinh ra nối liền các câu sau. Hai: Nhận biết về pháp bình đẳng. Ba: Từ “Cụ túc...” trở xuống là nguyện thành tựu pháp của quả. Bốn: Từ “Thâm nhập...” trở xuống là Trí tận cùng quốc độ hải. Năm: Từ “Cứu cánh...” trở xuống là đến tận cùng giới hạn của nhân. Sáu: Từ “Ư nhất thiết...” trở xuống là học tất cả những pháp học. Bảy: Từ “Nhất thiết...” trở xuống là tỏ ngộ sâu sắc về tướng của pháp. Tám: Từ “Thiện tri...” trở xuống là khéo léo thông hiểu về duyên khởi. Chín: Từ “Liễu nhất thiết...” trở xuống là trình bày về hiểu rõ giáo nghĩa. Mười: Từ “Ư nhất thiết...” trở xuống là trình bày về đầy đủ trí Quyền-Thật.

4) Từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là trình bày về kiếp số trú trong Định.

5) Từ “Nhan dung...” trở xuống là trình bày về oai nghi trú trong Định.

6) Từ “Tất năng thành...” trở xuống là không bỏ dở công dụng của hành.

Hỏi: Trú trong Diệt định này thì oai nghi của thân không lay động, vì sao có thể có những việc làm?

Đáp: Nếu Diệt định của Tiểu thừa thì hoàn toàn không có nghiệp dụng. Nếu dựa vào Sơ giáo thì đang trú trong Diệt định, tuy các chuyển Thức hoàn toàn không hiện hành, nhưng bởi vì lực của Bi nguyện gia hạnh trước đây, cho nên kích phát vào Thức thứ tám là A-lại-da, khiến

cho đầy đủ oai nghi mà thực hiện những việc làm, vì vậy cũng nói là không rời khỏi Diệt định mà hiện rõ các oai nghi. Nếu dựa vào Chung giáo thì quán sát Sự tức là Lý, cho nên ở trong Diệt định mà không ngăn ngại công dụng của Sự, hiện rõ các oai nghi, cũng gọi là cả hai hành tự tại. Hai môn trên đây đều chỉ có Định ở trong tâm mà thân đầy đủ tác dụng của oai nghi, vì vậy chỉ đạt được Lý-Sự vô ngại. Trong Đốn giáo thì không thể nói là tác dụng hay không tác dụng. Nếu trong Viên giáo thì bởi vì đạt được hai sự vô ngại, cho nên ngồi kiết già Diệt định mà đều là qua lại thuyết pháp, cũng không phân thân mà thành tự động-tĩnh; như Đức Phật lên trên cõi trời mà không rời khỏi cây Bồ-đề... giống như vậy dựa theo có thể biết. Nghĩa còn lại như nói ở chương Diệt định.

Phần sau là kết luận, có thể biết. Phần riêng biệt giải thích, xong.

Trong phần sau từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng, trong đó có ba: Một: Ca ngợi về thù thắng: 1) Hơn hẳn trời người; 2) Vượt qua thế gian; 3) Vượt lên trên Nhị thừa; 4) Vượt qua Địa dưới. Bốn loại này là so sánh thua kém để phân rõ về thù thắng.

5) Tổng quát về ba nghiệp; 6) Riêng biệt nêu ra Định; 7) Hiển bày về Dụng của Trí. Ba loại này ngay nơi tướng phân rõ về thù thắng. 8) Chỉ có Đức Phật mới cùng tận. Hai: Từ “Phật tử...” trở xuống là kết luận. Ba: Từ “Thử Bồ-tát...” trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng, nghĩa là đạt được Trí Minh của chư Phật ba đời, chứ không phải là nói đến ba Minh. Phẩm Thập Minh, xong.
